



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1410

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 23/06/2023 đến ngày 29/06/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	26 - 06		27 - 06		28 - 06		29 - 06	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	513	517	521	525	513	517	521	525
	5% tấm	500	504	508	512	500	504	508	512
	25% tấm	473	477	481	485	473	477	481	485
	Hom Mali 92%	826	830	828	832	826	830	828	832
	Gạo đỏ 100% Stxd	500	504	508	512	500	504	508	512
	A1 Super	432	436	432	436	432	436	432	436
VIỆT NAM	5% tấm	503	507	508	512	503	507	508	512
	25% tấm	483	487	488	492	483	487	488	492
	Jasmine	588	592	608	612	588	592	608	612
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	458	462	468	472	458	462	468	472
	25% tấm	438	442	448	452	438	442	448	452
	Gạo đỏ 5% Stxd	408	412	408	412	408	412	408	412
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	488	492	488	492	488	492	488	492
	25% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	100% tấm Stxd	458	462	458	462	458	462	458	462
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	572	568	572
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	729	725	729
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	732	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.661	1.665	1.661	1.665	1.661	1.665	1.661	1.665

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Hàn Quốc:

***Phát hành đấu thầu gạo mới**

Ngày 29/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tổng công ty thương mại nông thủy sản và thực phẩm nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã phát hành đấu thầu quốc tế để mua 43.016 tấn gạo theo thông báo trên trang web của cơ quan này.

Chi tiết gói thầu như sau:

1. Major Matters of the Invitation for Bids

Invitation No.	Commodity	Country of Origin	Standard	Quantity (M/T)	Period of Arrival	Destination Port
AT2598-MRI-23(768)	Non-Glutinous Milled Rice Long Grain	VIETNAM	US.NO1	900	'23.10.1~10.31	BUSAN
AT2599-BRI-23(769)	Non-Glutinous Brown Rice Medium Grain	U.S.A	US.NO3	21,450	'23.12.31	MOKPO
AT2600-BRI-23(770)	Non-Glutinous Brown Rice Medium Grain	U.S.A	US.NO3	20,666	'23.12.31	ULSAN

Gạo dự kiến sẽ được giao từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hạn chót gửi chào giá là 3:00 chiều, ngày 7 tháng 7 năm 2023.

Việc đấu thầu sẽ diễn ra trong khoảng thời gian từ 10:00 - 11:00 sáng ngày 10 tháng 7 năm 2023.

Úc:

***Dự báo của USDA**

Ngày 28/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất về nước Úc.

Table 4 - Production, Supply, and Distribution of Rice

Rice, Milled Market Year Begins Australia	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Mar 2022		Mar 2023		Mar 2024	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	63	63	50	50	65	65
Beginning Stocks (1000 MT)	86	86	243	233	228	218
Milled Production (1000 MT)	498	498	360	360	486	500
Rough Production (1000 MT)	692	692	500	500	675	694
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7200	7200	7200	7200	7200	7200
MY Imports (1000 MT)	244	244	250	250	200	220
TY Imports (1000 MT)	249	249	250	250	200	220
Total Supply (1000 MT)	828	828	853	843	914	938
MY Exports (1000 MT)	215	225	250	250	275	280
TY Exports (1000 MT)	207	213	250	250	275	280
Consumption and Residual (1000 MT)	370	370	375	375	390	380
Ending Stocks (1000 MT)	243	233	228	218	249	278
Total Distribution (1000 MT)	828	828	853	843	914	938
Yield (Rough) (MT/HA)	10.9841	10.9841	10	10	10.3846	10.6769

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2023/2024 = January 2024 - December 2024

USDA đã nâng dự báo sản lượng lúa niên vụ 2023/24 của Úc lên 694.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 675.000 tấn. Dự báo tăng so với ước tính 500.000 tấn trong niên vụ 2022/23. Sự gia tăng này được cho là do diện tích thu hoạch có khả năng mở rộng trở lại do có nhiều nước tưới tiêu và chi phí phân bón trở lại mức trước đại dịch.

USDA đã hạ dự báo tiêu thụ gạo xay xát của Úc niên vụ 2023/24 xuống 380.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 390.000 tấn. Dự báo tăng nhẹ so với ước tính 375.000 tấn trong niên vụ 2022/23 do dân số có khả năng tăng.

USDA đã nâng dự báo xuất khẩu gạo đã xay xát trong niên vụ 2023/24 của Úc lên 280.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 275.000 tấn. Dự báo tăng từ mức ước tính 250.000 tấn trong niên vụ 2022/23. Mức tăng này liên quan trực tiếp đến mức tăng 39% trong sản lượng gạo dự báo.

USDA đã nâng dự báo nhập khẩu gạo xay xát của Úc niên vụ 2023/24 lên 220.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 200.000 tấn. Dự báo giảm so với ước tính 250.000 tấn trong niên vụ 2022/23. Sự suy giảm này liên quan trực tiếp đến sự gia tăng lớn về sản lượng gạo trong năm dự báo.

USDA cũng đã nâng dự báo dự trữ gạo cuối niên vụ 2023/24 của Úc lên 278.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 249.000 tấn. Dự báo tăng so với ước tính 218.000 tấn trong niên vụ 2022/23 do sản lượng lúa vụ mùa mạnh hơn.

Iran:

***Nhập Khẩu Gạo**

Ngày 27/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Iran đã nhập khẩu 171.000 tấn gạo trị giá 212,5 triệu USD trong hai tháng đầu tiên (21 tháng 3 - 21 tháng 5 năm 2023) của năm tài chính 2023/24 (21 tháng 3 năm 2023 - 20 tháng 4 năm 2024), Press TV dẫn nguồn từ Cục Hải quan Iran (IRICA).

Nhập khẩu gạo giảm khoảng 50% so với cùng kỳ về khối lượng và giảm khoảng 60% so với cùng kỳ về giá trị.

Theo IRICA, Ấn Độ vẫn là nước xuất khẩu gạo lớn nhất sang Iran trong hai tháng đầu năm tài chính 2023/24 với 89.000 tấn trị giá 101 triệu USD, tiếp theo là Pakistan với 73.000 tấn trị giá 92 triệu USD.

Nhập khẩu gạo từ UAE và Thái Lan lần lượt đạt 12 triệu USD và 1 triệu USD trong hai tháng đầu năm tài chính 2023/24.

Giá một số loại gạo cao cấp được cho là đã giảm tại thị trường Iran trong những tháng gần đây do dư cung gạo sản xuất trong nước. Do đó, các nhà nhập khẩu có thể đã giảm đơn đặt hàng từ Ấn Độ và Pakistan.

Philippines:

***Tình hình dự trữ gạo**

Ngày 27/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Văn phòng Tổng thống Philippines lưu ý rằng nước này có đủ nguồn cung gạo cho thời gian còn lại của năm, Reuters đưa tin.

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp lưu ý rằng chính phủ đang mong đợi một vụ thu hoạch bội thu trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 6. Ông nói thêm rằng sản lượng lúa trong nửa đầu năm nay dự kiến sẽ tăng khoảng 8,1% so với cùng kỳ lên khoảng 8,6 triệu tấn.

Ông cho biết: “Vào cuối tháng 6, lượng dự trữ sẵn có sẽ đủ dùng trong hơn hai tháng, bên cạnh nguồn cung từ vụ thu hoạch mới và hàng nhập khẩu trong những tháng tới”.

***Nhập khẩu gạo**

Ngày 23/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Philippines đã nhập khẩu 112.337 tấn gạo vào tháng 6 năm 2023, giảm khoảng 64,84% so với mức ước tính 319.482 tấn vào tháng 5 năm 2023, The Manila Times đưa tin trích dẫn Cục Công nghiệp Thực vật (BPI). Nhập khẩu giảm trong tháng 6 được cho là do sản xuất trong nước tăng cao hơn.

Tính từ đầu năm đến nay, Philippines nhập khẩu 1,73 triệu tấn gạo. Nước này đã nhập khẩu tổng cộng 3,8 triệu tấn gạo vào năm 2022.

Nhà kinh tế trưởng tại Tập đoàn Ngân hàng Thương mại Rizal nói với các phóng viên rằng chỉ nên khuyến khích nhập khẩu gạo trong mùa giáp hạt để tránh giảm giá lúa tại ruộng và thu nhập cho nông dân. Ông cũng lưu ý rằng "nguy cơ El Niño vào cuối năm nay đến đầu năm sau có thể làm giảm sản lượng lúa gạo và sẽ dẫn đến việc nhập khẩu gạo sẽ cao hơn trong những tháng tới."

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Tất cả các phân khúc từ gạo trắng cho đến gạo thơm Hom Mali đều kết thúc tuần ngày 23/6 cao hơn do cung cấp hạn chế dù đồng baht Thái xuống mức thấp nhất so với đồng USD kể từ tháng 2/2023. Các thương nhân xuất khẩu gạo đã nâng giá thu mua nguyên liệu đầu vào, tuy nhiên các nhà máy xay xát vẫn tiếp tục xu thế duy trì tồn kho. Giá nội địa có khuynh hướng tăng do nhu cầu trong và ngoài nước đều sôi động trong khi vụ hai đã gần thu hoạch xong.

Theo số liệu công bố từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 850 ngàn tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, tăng 88,47% so với tháng 5/2022. Lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 3,47 triệu tấn, cao hơn 26,64% so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu thương mại gạo thế giới tăng cao và đồng baht Thái suy yếu là hai nhân tố chính hỗ trợ cho nguồn cung này. Bộ Thương mại Thái Lan dự kiến xuất khẩu gạo năm 2023 sẽ vượt mục tiêu đề ra và vượt mốc 8 triệu tấn.

Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng non-basmati các loại tiếp tục đà tăng giá của những tuần gần đây do khan hiếm nguồn cung lúa lẫn gạo trắng trên thị trường nội địa. Các nhà máy xay xát từ chối bán ra nguồn nguyên liệu gạo đỏ trong khi phần lớn khối lượng gạo trắng hiện đang nằm trong kho chính phủ. Các thương nhân xuất khẩu gạo theo đó cũng thận trọng hơn trong việc ký kết các hợp đồng mới khi chênh lệch giá chào giữa Ấn Độ và các nguồn cung khác trong khu vực hiện đã thu hẹp đáng kể. Chính phủ Ấn Độ vào hôm 12/6/2023 cũng đã quyết định bán ra 500.000 tấn gạo trên thị trường mở nhằm xoa dịu áp lực giá tăng đối với khối doanh nghiệp tư nhân cũng như các nhà máy chế biến bột và các sản phẩm làm từ gạo. Một quan chức chính phủ cho biết thặng dư gạo dự trữ quốc gia hiện vào khoảng 29,2 triệu tấn.

Chính phủ Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo tám trắng sang Senegal, Gambia và Indonesia trong năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024) theo như đề nghị nhập khẩu của chính phủ các nước này. Theo đó, những thương

nhân muốn xuất khẩu phải tham gia đấu thầu hạn ngạch từ chính phủ. Vào hôm 24/6 vừa qua, chính phủ Ấn Độ cho biết nước này cũng sẽ cho phép xuất khẩu gạo tấm trắng với mục đích đảm bảo an ninh lương thực cho các quốc gia có yêu cầu hỗ trợ. Động thái này dự kiến sẽ không ảnh hưởng nhiều đến mặt bằng giá gạo đỏ, tuy nhiên sẽ có tác động trực tiếp đến phân khúc gạo trắng 25% tấm và gián tiếp đến giá lúa trong nước của Ấn Độ. Trong tuần vừa qua, chính phủ Indonesia cũng đã ký kết Biên bản Ghi nhớ (MoU) về Thương mại Gạo, số lượng 1 triệu tấn với chính phủ Ấn Độ do lo ngại thời tiết sẽ diễn biến bất lợi bởi hiện tượng El Nino và đe dọa đến sản lượng của quốc gia sản xuất lúa gạo lớn thứ 3 thế giới này. Bên cạnh đó, chính phủ Ấn Độ cũng cho phép xuất khẩu lúa mì sang Nepal.

Pakistan:

Kết thúc tuần ngày 23/6 lộn lộn khi giá chào một số loại gạo giảm trong khi một số khác vẫn ổn định. Thị trường ghi nhận các nhu cầu nhập khẩu mới từ châu Phi, Malaysia và Trung Quốc, tuy nhiên các khách hàng vẫn có khuynh hướng chờ đến thời điểm thu hoạch vụ chính. Bên cạnh đó, thị trường ngoại hối Pakistan tuần qua khá lạc quan và các nhà xuất khẩu gạo hy vọng tỷ giá giữa đồng rupee và USD sẽ ổn định hơn trong thời gian tới.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 247.078 tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, lần lượt giảm đến 47% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm khoảng 25% so với tháng 4/2023. Lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1,87 triệu tấn gạo các loại, giảm 17,92% so với cùng kỳ năm 2023.

Miền Điện:

Tiếp tục một tuần yên ắng khác do giá chào đang duy trì ở mức quá cao. Chính trị bất ổn vẫn là nguyên nhân chính chi phối nguồn cung này. Thị trường tuần qua chỉ ghi nhận một số giao dịch gạo tấm trắng với các khách hàng châu Âu truyền thống.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 23/06	Ngày 26/06	Ngày 27/06	Ngày 28/06	Ngày 29/06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.18	7.24	7.22	7.25	7.25
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.91	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15037.79	7642.75	14956.59	14987.42	15038.79
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.65	4.67	4.67	4.67	4.67
Philippines Peso (PHP/USD)	55.76	55.73	55.12	55.29	55.41

Hàn Quốc (KRW/USD)	1309.74	1306.38	1297.23	1309.93	1319.66
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	143.78	143.56	143.99	144.23	144.72
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.01	82.02	81.99	82.02	82.08
Miến Điện (MMK/USD)	2098.80	2095.44	2097.49	2097.52	2097.82
Pakistan Rupees (PKR/USD)	286.86	286.51	286.51	286.50	286.43
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.25	35.24	35.28	35.55	35.62
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23534.40	23520.00	23496.41	23593.55	23593.55

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 29/06/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,480 triệu ha/1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt khoảng 352 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 23.06.2023 đến 29.06.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 16.935 ha (tăng 631 ha so với kỳ trước, giảm 8.506 ha so với CKNT), nhiễm nặng 25 ha, phòng trừ trong kỳ 15.931 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Tây Ninh, ...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 4.722 ha (giảm 515 ha so với kỳ trước, tăng 93 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.402 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Long An, ...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 850 ha (tăng 118 ha so với kỳ trước, giảm 1.660 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 52 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, ...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 10.852 ha (tăng 953 ha so với kỳ trước, tăng 2.690 ha so với CKNT, Nhiễm nặng 30 ha, phòng trừ trong kỳ

8.256 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Cao Bằng, Lào Cai...Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, An Giang, Trà Vinh, Đồng Nai.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.511 ha (giảm 1.117 ha so với kỳ trước, tăng 1.013 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 2.443 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Long An, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.789 ha (tăng 2.120 ha so với kỳ trước, tăng 1.338 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.754 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Tây Ninh, Kiên Giang, An Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 12.658 ha (tăng 756 ha so với kỳ trước, tăng 6.952 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 11.124 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 382 ha (giảm 48 ha so với kỳ trước, tăng 42 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 220 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 1.060 ha (giảm 678 ha so với kỳ trước, giảm 811 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.186 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 6.824 ha (giảm 1.047 ha so với kỳ trước, tăng 1.027 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 56 ha; phòng trừ trong kỳ 10.992 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thái Nguyên, Phú Thọ...Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.428 ha (giảm 273 ha so với kỳ trước, tăng 930 ha so với CKNT), nhiễm nặng 5 ha, phòng trừ trong kỳ 4.763 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang...Quảng Trị, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Long An, Đồng Nai...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên mạ và lúa Mùa sớm:

- Mạ mùa: Sâu đục thân 2 chấm hại tăng; bệnh đạo ôn lá, rầy nâu – rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục hại.

- Lúa mùa: Ốc bươu vàng, chuột hại tăng; sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng rễ tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trên lúa Hè Thu: Các đối tượng sinh vật gây hại như *ốc bươu vàng*, *chuột*, *bọ trĩ*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng, gây hại phổ biến nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng. Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục phát sinh mật độ có xu hướng tăng trên lúa Hè Thu – Mùa sớm.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: Bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn,...hại rải rác trên lúa giai đoạn ngâm sữa - chín. Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn, bệnh đốm nâu,...hại lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ. Bọ trĩ, ruồi đục nõn,...hại lúa Hè Thu muộn giai đoạn sạ - mạ.

- Tây Nguyên: Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ, tuyến trùng,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh rộ. Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,...hại lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ. Chuột gây hại nhẹ lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ; hại rải rác lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ. Ốc bươu vàng lây lan theo nguồn nước và phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 5- trưởng thành, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Lưu ý: đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 – 29/06/2023 có 37 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 306.200 tấn gạo các loại trong đó, 36 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	HTK Venus	HCM	03/06/2023	3.900	Philippines
2	Royal Chiba	HCM	04/06/2023	47.700	Châu Phi
3	Quang Minh 5	Mỹ Thới	09/06/2023	2.900	Philippines
4	Oriental Star	HCM	12/06/2023	4.000	Philippines
5	Trường An 5	HCM	12/06/2023	6.600	Indonesia
6	Ocean 88	HCM	13/06/2023	12.500	Indonesia
7	Hải Âu Star	HCM	14/06/2023	4.800	Philippines
8	Vinacomin Hà Nội	HCM	14/06/2023	7.400	Indonesia
9	Hoàng Phương Viger	HCM	15/06/2023	4.000	Indonesia
10	New Xa La	HCM	15/06/2023	4.000	Philippines
11	Sea Dragon 9999	HCM	15/06/2023	4.900	Philippines
12	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
13	Giang Hải 09	HCM	17/06/2023	4.700	Philippines
14	HPC Lucky	HCM	17/06/2023	5.000	Indonesia
15	Viễn Đông 09	HCM	18/06/2023	6.000	Philippines
16	Hồng Lĩnh 1	HCM	19/06/2023	12.500	Indonesia
17	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
18	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
19	Quang Minh 11	HCM	20/06/2023	4.100	Indonesia
20	Quang Minh 18	HCM	20/06/2023	4.100	Indonesia
21	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
22	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
23	Tân An 01	HCM	20/06/2023	4.700	Philippines
24	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
25	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
26	Vinh 02	HCM	21/06/2023	4.900	Indonesia
27	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
28	Star 16	HCM	23/06/2023	5.600	Philippines
29	Hòa Bình 45	HCM	24/06/2023	4.000	Philippines
30	Hòa Bình 54	HCM	24/06/2023	4.800	Philippines
31	Phúc Thuận 39	HCM	24/06/2023	2.700	Philippines
32	Giang Hải	HCM	25/06/2023	4.000	Philippines

Bản tin 1410 (Từ Ngày 23/06/2023 Đến Ngày 29/06/2023)

33	Ocean 86	HCM	26/06/2023	6.500	Indonesia
34	Phúc Thuận 79	HCM	26/06/2023	2.700	Philippines
35	Quang Minh 5	HCM	26/06/2023	4.100	Philippines
36	Quang Minh 6	HCM	26/06/2023	4.100	Indonesia
37	Trường Lộc 16	HCM	27/06/2023	4.900	Philippines
Tổng				306.200	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	29/06	+/-	29/06	+/-	29/06	+/-	29/06	+/-	29/06	+/-	29/06	+/-	29/06	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.550	-	6.550	-	6.550	-	6.550	+175	6.500	-			6.950	+150	6.950	6.608
Lúa thường	6.650	+200	6.650	+200	6.650	+100	6.650	+100	6.500	-	6.650	+150	6.700	+100	6.700	6.636
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.150	-	8.000	+50	8.000	-	8.050	-	8.050	-			7.950	+150	8.150	8.033
Lúa thường	8.250	+200	8.100	+250	7.950	+150	7.900	+100	7.800	-			7.700	+100	8.250	7.950
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.950	-	10.150	+100	10.175	+150	9.950	-	10.050	+100			10.350	-	10.350	10.104
Lứt loại 2	9.850	-	9.950	+50	9.985	+125	9.900	+50	9.925	+100	9.900	+50	9.970	+120	9.985	9.926
Xát trắng loại 1			11.150	-100					11.250	+100	11.250	-	11.700	-	11.700	11.338
Xát trắng loại 2			11.050	-					11.150	+200	11.100	+50	11.300	-	11.300	11.150
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.550	-	9.600	+100	9.425	+25	9.150	-	9.325	-	9.400	-	9.650	+50	9.650	9.443
Tám 2/3			9.150	+100	9.350	-			8.050	-			9.000	-100	9.350	8.888
Tám 3/4	8.650	+100	8.800	-	8.850	-									8.850	8.767
Cám xát	7.450	-100	7.725	+50	7.475	-100	7.500	-	7.350	-	7.550	-	7.550	-100	7.725	7.514
Cám lau	7.450	-100	7.650	+50	7.475	-100	7.500	-	7.350	-	7.550	-	7.550	-100	7.650	7.504
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.500	+100	11.450	+50	11.400	+150	11.400	-	11.500	+100	11.450	+100	11.400	+50	11.500	11.443
10%			11.350	+50					11.300	+100					11.350	11.325
15%	11.300	+100	11.250	+50	11.100	+150			11.000	+100	11.100	-	11.300	+50	11.300	11.175
20%									10.800	+100					10.800	10.800
25%	11.100	+100	11.150	+50	10.800	+150			10.700	+100	11.000	-	11.150	+50	11.150	10.983
